

PHỤ LỤC 1

KHUNG QUY ĐỔI ĐIỂM GIỮA CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTS ngày tháng năm 2026 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Quy Nhơn)

Top %	ĐNL	A00			A01			B00			C00			C01			D01			D07		
		SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT
0.5%	1024	27	30	28.75	25.35	30	28.25	27.38	30	29.13	23.15	30	27.25	22.85	30	27.5	22.68	30	27.38	26.65	30	28
1.0%	1004	24.75	29.75	27.5	23.35	29.45	26.75	24.75	29.65	28.25	21.4	29.55	25.75	20.9	29.8	26	20.85	29.55	25.75	24.65	29.55	26.5
5.0%	933	23	29.55	25.75	22.85	28.55	24.75	23.75	29.25	26.5	20.6	27.8	24	20.1	28.55	24.75	20	28.05	24.25	22.3	28.55	24.75
10.0%	885	22.5	28.55	24.75	22.2	27.55	23.75	23	29.05	25.25	18.7	26.55	22.75	19.35	27.55	23.75	19.8	27.05	23.25	21.95	27.3	23.5
15.0%	849	22	27.8	24	21.55	26.55	22.75	22.75	28.3	24.5	18.15	25.55	21.75	18.95	26.8	23	19.35	26.3	22.5	21.85	26.55	22.75
20.0%	818	21.5	27.3	23.5	21.25	25.8	22	22.35	27.55	23.75	17.8	24.8	21	18.7	26.3	22.5	19.2	25.55	21.75	21.75	25.8	22
25.0%	790	21.25	26.4	22.75	21.05	25.15	21.5	21.9	26.65	23	17.35	23.9	20.25	18.45	25.65	22	19	24.9	21.25	21.65	25.15	21.5
30.0%	764	20.75	25.8	22.25	20.7	24.3	20.75	21.35	26.05	22.5	17.2	23.15	19.6	18.2	25.05	21.5	18.7	24.3	20.75	21.35	24.55	21
35.0%	740	20.35	25	21.6	20.1	23.65	20.25	21.1	25.15	21.75	16.85	22.4	19	17.9	24.4	21	18.45	23.65	20.25	21.05	23.9	20.5
40.0%	717	20.15	24.25	21	19.35	22.75	19.5	20.5	24.5	21.25	16.3	21.6	18.35	17.65	23.75	20.5	17.95	23	19.75	20.65	23.25	20
45.0%	694	19.5	23.5	20.35	19.05	22.15	19	20.15	23.65	20.5	15.85	20.9	17.75	17.15	23.15	20	17.8	22.65	19.5	20.3	22.65	19.5
50.0%	673	19.25	22.75	19.75	18.8	21.5	18.5	19.85	22.95	19.95	15.65	20.25	17.25	16.85	22.5	19.5	17.55	22	19	19.9	22	19
55.0%	651	18.45	21.95	19.05	17.6	20.75	17.85	19.35	22.15	19.25	15.1	19.5	16.6	16.5	21.9	19	17.05	21.4	18.5	18.85	21.15	18.25
60.0%	630	17.85	21.2	18.35	17.4	20.1	17.25	18.95	21.45	18.6	14.7	18.9	16.05	15.7	21.1	18.25	16.9	21.1	18.25	18.55	20.6	17.75
65.0%	622	17.35	20.55	17.75	16.9	19.55	16.75	18.35	20.65	17.85	14.4	18.25	15.45	15.5	20.55	17.75	16.55	20.55	17.75	18.2	20.05	17.25
70.0%	615	16.6	19.7	17	16.3	18.7	16	18.05	19.9	17.2	14.05	17.75	14.85	15.15	19.95	17.25	16.35	19.95	17.25	17.8	19.45	16.75
75.0%	608	16	18.95	16.25	15.75	18.2	15.35	17.35	19.15	16.45	13.75	17.25	14.2	14.65	19.2	16.5	16.1	19.45	16.75	16.85	18.7	16
80.0%	600	15.15	18.05	15.35	15	17.75	14.75	16.55	18.3	15.6	13.65	16.6	13.55	14.35	18.7	16	15.6	18.95	16.25	16.3	18.2	15.5
85.0%	574	14.4	17.75	14.5	14.1	17.25	14	15.65	17.85	14.75	12.95	16.05	12.75	13.9	18.25	15.25	15.1	18.3	15.6	15.7	17.75	14.75
90.0%	489	13.55	17	13.45	13.5	16.75	13.1	15	17.2	13.75	12.45	15.45	11.85	13.6	17.75	14.5	14.6	17.75	15	14.85	17.25	13.75
95.0%	432	12.2	16.25	12.1	12	16	11.95	13.4	16.45	12.35	11.55	14.85	10.5	12.45	17.25	13.25	14.1	17.25	13.85	13.3	16.75	12.5
100.0%	27	2.8	15.35	4.4	3.7	15.35	5.35	6.25	15.6	5.95	2.55	14.2	2.5	3.8	16.5	4.05	2.95	16.75	4	6.2	16	6.25

Ghi chú: **ĐNL**: điểm thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; **SPT**: điểm thi đánh giá năng lực Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; **HB**: điểm học bạ THPT; **THPT**: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.